

CTCP Dược - Vật tư Y tế Đặc Lắc (UPCOM: DBM)

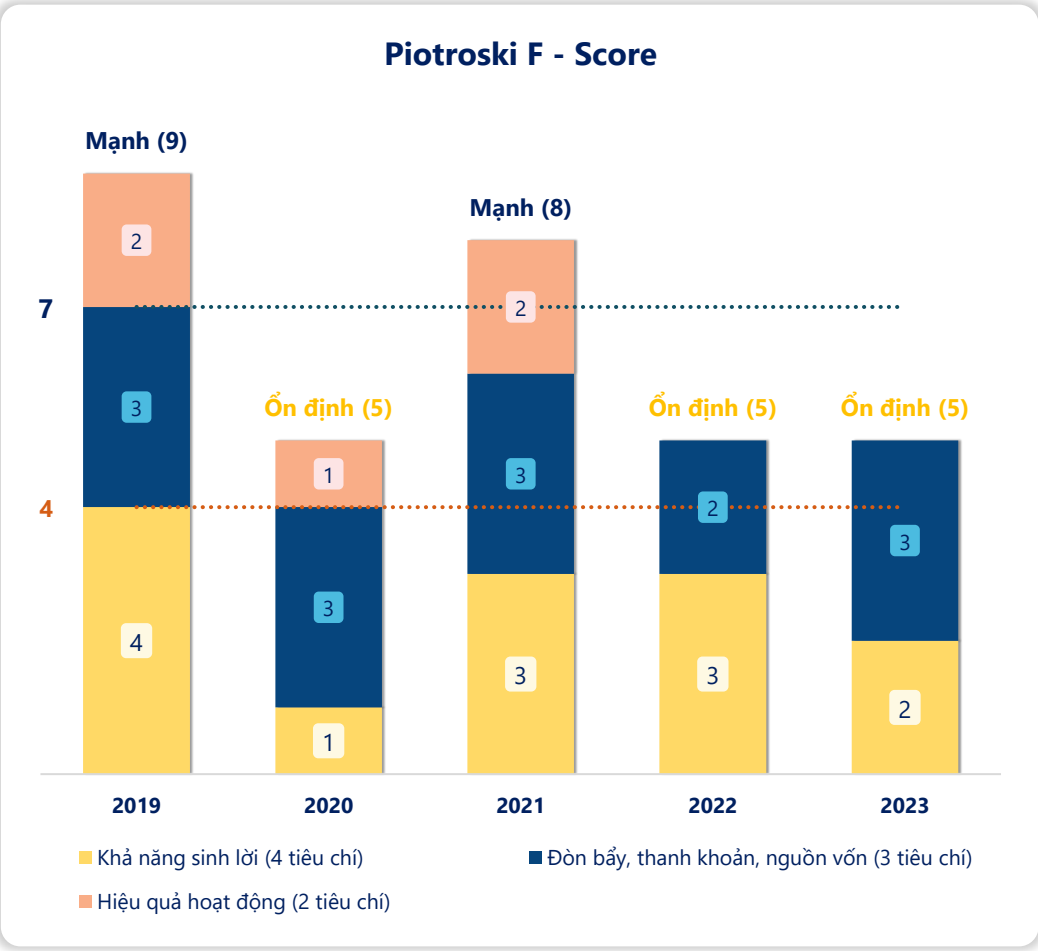
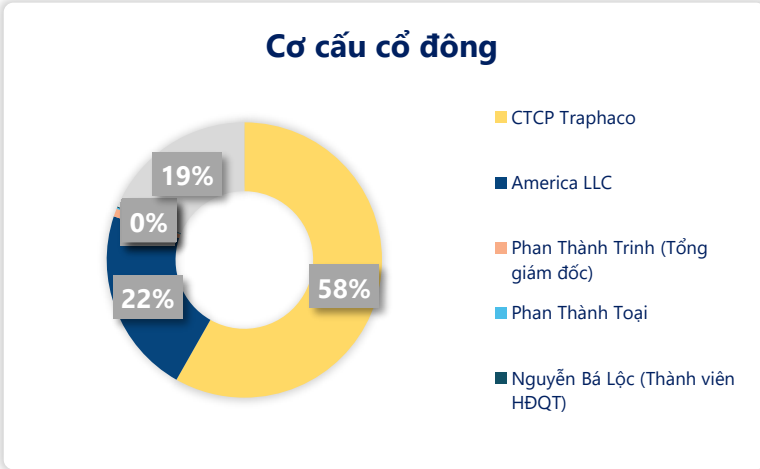
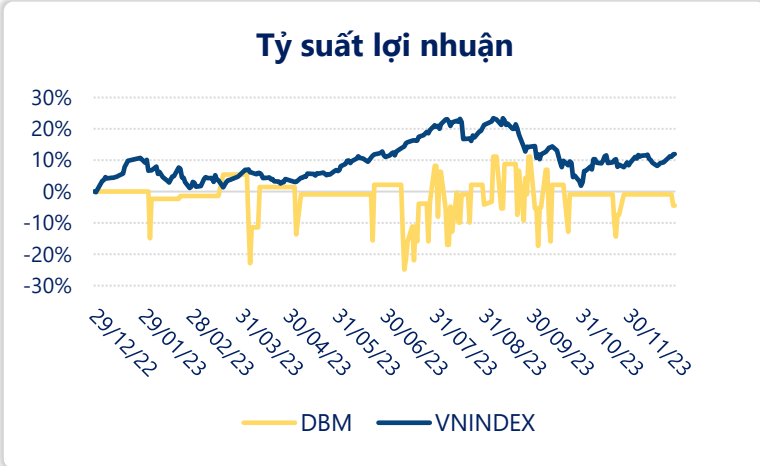
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	0.6%	-6.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	236
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 22.0
	▼ 8.3%

LN sau thuế	2023
	5.62
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 0.70
	▼ 11.1%

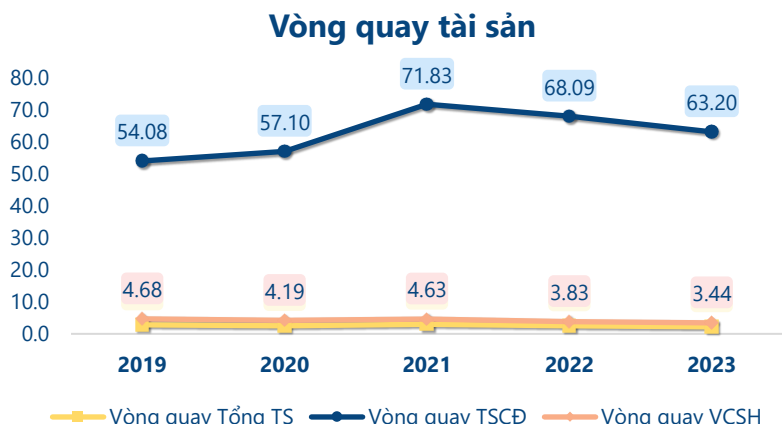
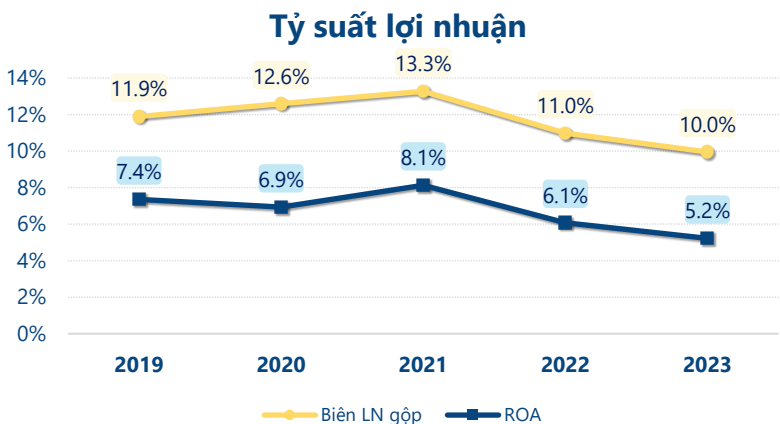
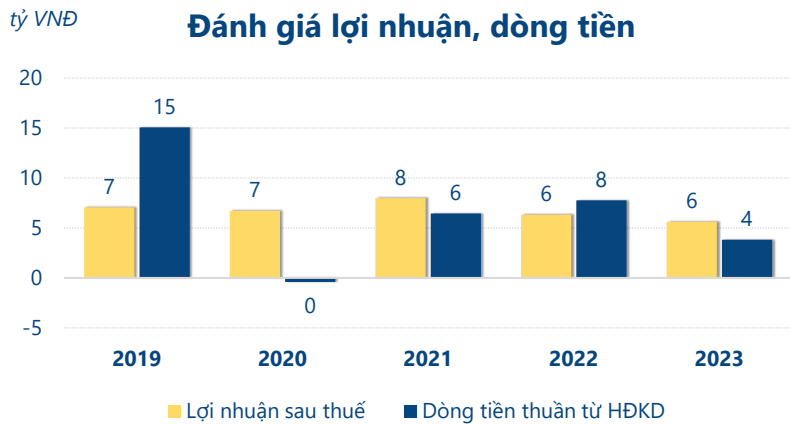


Năm **2023**, F-Score của **DBM** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

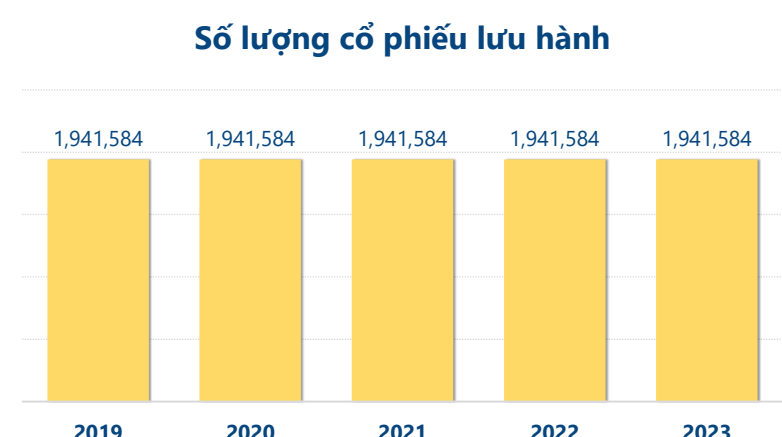
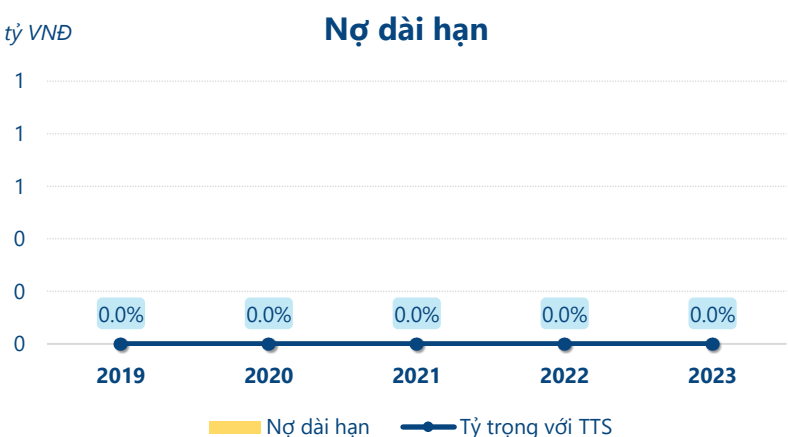
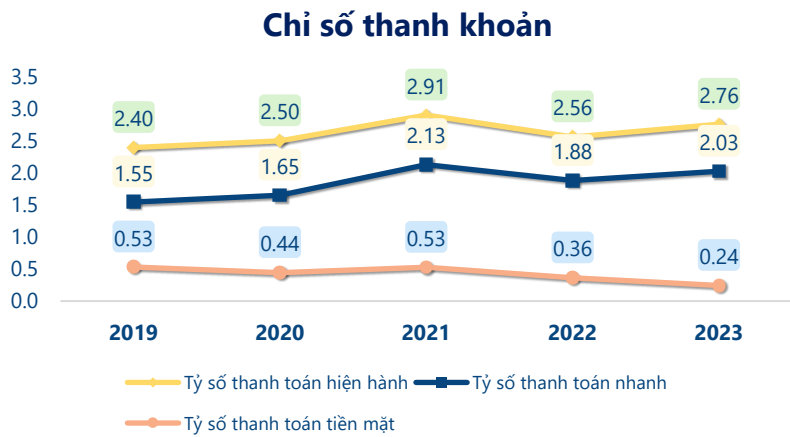
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược - Vật tư Y tế Đặc Lắc (UPCOM: DBM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DBM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	106	109	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	101	105	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	8.95	14.8	-39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.3	28.8	26.0%
Phải thu ngắn hạn	29.0	33.4	-13.2%
Hàng tồn kho	27.0	27.9	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.14	76.7%
Tài sản dài hạn	4.52	3.99	13.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.01	3.47	15.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.02	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.7	41.0	-10.4%
Nợ ngắn hạn	36.7	41.0	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	33.5	-3.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	69.3	68.1	1.6%
Vốn chủ sở hữu	69.3	68.1	1.6%
Vốn điều lệ	19.4	19.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	266	249	294	258	236
Giá vốn hàng bán	234	217	255	229	213
Lợi nhuận gộp	31.6	31.3	39.1	28.3	23.5
Doanh thu HĐTC	1.44	2.05	1.33	1.87	2.57
Chi phí TC	0	18.1	0.66	0.51	0.40
Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.3	0	19.2	13.6	11.3
Chi phí QLDN	8.65	8.25	12.1	9.70	8.52
LN thuần từ HĐKD	7.12	7.00	8.47	6.35	5.86
Lợi nhuận khác	1.60	1.35	1.49	1.53	1.14
LN trước thuế	8.72	8.35	9.95	7.88	7.00
Lợi nhuận sau thuế	7.05	6.72	7.99	6.32	5.62
LNST của CĐ cty mẹ	7.05	6.72	7.99	6.32	5.62

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.1	-0.41	6.45	7.75	3.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.62	-0.02	-4.91	-6.66	-6.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.30	-3.30	-0.97	-3.30	-3.30
Tiền đầu kỳ	13.0	20.2	16.5	17.0	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	7.15	-3.72	0.57	-2.21	-5.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.2	16.5	17.0	14.8	8.95